

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: GPMT-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường"

Căn cứ Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khoáng sản và báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1408/QĐ-UBND ngày 10/06/2010 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc Phê duyệt báo cáo ĐTM của dự án "Xí nghiệp chế biến cà phê xuất khẩu Intimex tại Buôn Ma Thuột";

Xét Văn bản số 62/INX BMT đề ngày 22/11/2024 và Văn bản số 72/INX BMT đề ngày 19/12/2024 của Chi nhánh Công ty CP tập đoàn Intimex tại Buôn Ma Thuột về việc bổ sung hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở "Xí nghiệp chế biến cà phê xuất khẩu Intimex tại Buôn Ma Thuột";

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 464/TTr-STNMT ngày 26/12/2024; Công văn số 270/STNMT-MT ngày 17/01/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Chi nhánh Công ty CP tập đoàn Intimex tại Buôn Ma Thuột, địa chỉ tại Lô CN3, Cụm công nghiệp Tân An 2, phường Tân An, thành

phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Xí nghiệp chế biến cà phê xuất khẩu Intimex tại Buôn Ma Thuột”, tại lô CN3, Cụm công nghiệp Tân An 2, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Xí nghiệp chế biến cà phê xuất khẩu Intimex tại Buôn Ma Thuột.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN3, Cụm công nghiệp Tân An 2, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh: 0304421306-002 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp đăng ký lần đầu ngày 30/06/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/12/2021.

1.4. Giấy chứng nhận đầu tư số 40121000110 ngày 17/10/2010 do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến cà phê nhân.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1408/QĐ-UBND ngày 10/06/2010.

- Tổng diện tích: 21.688 m².

- Công suất: 34.500 tấn cà phê nhân/năm.

- Công nghệ sản xuất:

Quy trình công nghệ sơ chế cà phê nhân: Nguyên liệu → Máy phân loại tạp chất → máy tách sắt thép → Máy tách đá → Máy phân loại theo kích thước → Nguyên liệu chưa đạt độ ẩm cho qua hệ thống sấy; nguyên liệu đạt độ ẩm → Máy phân loại theo trọng lượng → Máy phân loại màu → Máy đánh bóng và làm hoàn thiện hạt → Hệ thống cân đóng bao → Kho thành phẩm.

- Sản phẩm là cà phê nhân: 34.500 tấn/năm.

- Thời gian hoạt động của xí nghiệp: Xí nghiệp hoạt động khoảng 210 ngày/năm (chủ yếu tập trung vào tháng 11,12,1,2,3,4,5,6).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải sinh hoạt, chất thải sản xuất, chất thải nguy

hại, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chi nhánh Công ty CP tập đoàn Intimex tại Buôn Ma Thuột.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh Công ty CP tập đoàn Intimex tại Buôn Ma Thuột có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày cấp Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Buôn Ma Thuột tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND TP Buôn Ma Thuột;
- Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng Hồng Lĩnh;
- Chi nhánh Công ty CP tập đoàn Intimex tại Buôn Ma Thuột (Địa chỉ: Lô CN3, Cụm công nghiệp Tân An 2, P. Tân An, TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk);
- Trung tâm Phục vụ HCC của tỉnh;
- TTCN và Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (H. 07b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà làm việc;
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại khu vực sản xuất;
- Nguồn số 03: Nước thải từ bếp của khu vực nhà làm việc.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sinh hoạt tại bể chứa nước thải được hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: nước thải sinh hoạt tại bể chứa nước thải được hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Bể chứa nước thải, tọa độ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X = 0454383; Y = 1408022.

2.4. Lưu lượng nước thải lớn nhất xả thải ra môi trường: $1,8 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh:

- Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt khu vực nhà làm việc (khu vực văn phòng):

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bồn cầu được thu gom và dẫn bằng ống nhựa UPVC D114mm về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ. Sau đó theo đường ống PVC 140mm về hố ga thu gom.

+ Nước thải sinh hoạt thông thường (từ chậu rửa tay, sàn,...) được thu gom và dẫn bằng ống nhựa UPVC D90mm và UPVC D114mm về hố ga thu gom.

+ Nước thải từ hố ga thu gom sẽ theo đường ống UPVC D140mm về bể chứa nước thải.

+ Nước thải từ khu vực bếp của khu vực nhà làm việc được thu gom và dẫn qua lưới lọc rác, sau đó dẫn bằng ống nhựa UPVC D90mm và dẫn về bể chứa nước thải.

- Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh chung của khu vực xưởng sản xuất:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bồn cầu được thu gom và dẫn bằng ống nhựa UPVC D114mm về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ. Sau đó nước thải được dẫn qua hố thu gom.

+ Nước thải sinh hoạt thông thường (từ chậu rửa tay, sàn,...) được thu gom và dẫn bằng ống nhựa UPVC D90mm về hố ga thu gom.

+ Nước thải sinh hoạt từ hố ga thu gom theo hệ thống dẫn gồm đường ống UPVC D200mm, hố ga trung chuyên về bể chứa nước thải.

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại 3 ngăn

- Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải sinh hoạt (tại khu vực nhà làm việc, nhà vệ sinh chung của xưởng sản xuất) → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hố ga → Bể chứa nước thải → Định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Dung tích thiết kế: Gồm 02 bể, thể tích mỗi bể là $11,55\text{m}^3$ (kích thước $3,0\text{m} \times 2,2\text{m} \times 1,75\text{m}$).

- Vị trí xây bể tự hoại: 01 bể xây âm dưới khu vệ sinh chung khu vực nhà làm việc; 01 bể xây âm cạnh khu vệ sinh chung của khu vực sản xuất.

- Kết cấu bể tự hoại: tường xây gạch thẻ, vữa xi măng mác 75 dày 200, tô hai mặt; đáy kết cấu bê tông cốt thép đá 1×2 dày 200mm, thép d8a150, 1 lớp theo 2 phương, chống thấm hai lớp bên trong; nắp bể ban BTCT đá 10×20 , d10a200, 1 lớp theo 2 phương.

1.2.2. Hệ thống thu gom và chứa nước thải

- Hố ga: 10 hố ga có thông số kỹ thuật giống nhau; Thể tích của mỗi hố ga: $0,36\text{m}^3$, kích thước (D x R x S) = $0,6 \times 0,6 \times 1,0\text{m}$. Kết cấu: tường xây gạch thẻ, vữa xi măng mác 75 dày 200, tô hai mặt; đáy kết cấu bê tông cốt thép đá 10×20 dày 200mm, thép d8a150, 1 lớp theo 2 phương, chống thấm hai lớp bên trong; nắp bể ban BTCT đá 10×20 , d10a200, 1 lớp theo 2 phương.

- 01 bể chứa nước thải: thể tích $26,18\text{m}^3$ (D x R x S = $3,5 \times 3,4 \times 2,2\text{m}$); Kết cấu: tường xây gạch thẻ, vữa xi măng mác 75 dày 200, tô hai mặt; đáy kết cấu bê tông cốt thép đá 10×20 dày 200mm, thép d8a150, 1 lớp theo 2 phương, chống thấm hai lớp bên trong; nắp bể ban BTCT đá 10×20 , d10a200, 1 lớp theo 2 phương.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được hướng dẫn.

- Xây dựng các phương án phòng chống, khắc phục sự cố môi trường như

sự cố cháy nổ, rò rỉ hóa chất, sự cố hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các công trình xử lý nước thải.
- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý và ghi chép đầy đủ theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Theo quy định tại khoản 1, Điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP, Chi nhánh Công ty CP tập đoàn Intimex tại Buôn Ma Thuột không phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của xí nghiệp bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo quy định.

3.2. Chi nhánh Công ty CP tập đoàn Intimex tại Buôn Ma Thuột cam kết khi hệ thống thu gom, xử lý nước thải của CCN Tân An 2 hoàn thiện và cho phép đấu nối; Công ty sẽ tiến hành các thủ tục để đấu nối nước thải sau khi xử lý sơ bộ vào hệ thống thoát nước thải chung của CCN Tân An 2 theo đúng quy định.

3.3. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định về bảo vệ môi trường.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Chi nhánh Công ty CP tập đoàn Intimex tại Buôn Ma Thuột chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Bụi từ máy tách tạp chất 1;
- Nguồn số 2: Bụi từ máy tách tạp chất 2;
- Nguồn số 3: Bụi từ máy tách đá 1;
- Nguồn số 4: Bụi từ máy tách đá 2;
- Nguồn số 5: Bụi từ máy tách đá 3;
- Nguồn số 6: Bụi từ máy tách đá 4;
- Nguồn số 7: Bụi từ máy tách sắt thép 1;
- Nguồn số 8: Bụi từ máy tách sắt thép 2;
- Nguồn số 9: Bụi từ máy tách sắt thép 3;
- Nguồn số 10: Bụi từ máy tách sắt thép 4;
- Nguồn số 11: Bụi từ máy phân loại theo kích thước 1;
- Nguồn số 12: Bụi từ máy phân loại theo kích thước 2;
- Nguồn số 13: Bụi từ máy phân loại theo trọng lượng 1;
- Nguồn số 14: Bụi từ máy phân loại theo trọng lượng 2;
- Nguồn số 15: Bụi từ máy phân loại theo trọng lượng 3;
- Nguồn số 16: Bụi từ máy phân loại theo trọng lượng 4;
- Nguồn số 17: Bụi từ máy phân loại theo trọng lượng 5;
- Nguồn số 18: Bụi từ máy phân loại theo trọng lượng 6;
- Nguồn số 19: Bụi từ máy phân loại cà phê theo màu sắc 1;
- Nguồn số 20: Bụi từ máy phân loại cà phê theo màu sắc 2;
- Nguồn số 21: Bụi từ tháp sấy cà phê;

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải

- Dòng khí thải số 1: dòng khí thải sau xử lý của Cyclone 1 (tương ứng với nguồn thải số 1);
- Dòng khí thải số 2: dòng khí thải sau xử lý của Cyclone 2 (tương ứng với nguồn thải số 2);
- Dòng khí thải số 3: dòng khí thải sau xử lý của hệ thống lọc bụi túi vải, giữ bụi bằng khí nén T90 (tương ứng với nguồn thải số 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12);
- Dòng khí thải số 4: dòng khí thải sau xử lý của Hệ thống lọc bụi túi vải, giữ bụi bằng khí nén dạng Cyclon C1300 - số 1 (tương ứng với nguồn thải số 13, 14, 15, 16, 17, 18);
- Dòng khí thải số 5: dòng khí thải sau xử lý của Hệ thống lọc bụi túi vải, giữ

bụi bằng khí nén dạng Cyclon C1300 - số 2 (tương ứng với nguồn thải số 19, 20);
 - Dòng khí thải số 6: dòng khí thải sau xử lý của Cyclon sau tháp sấy (tương ứng với nguồn thải số 21).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 1: 5.500 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 2: 5.500 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 3: 50.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 4: 15.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 5: 15.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 6: 26.000 m³/giờ.

2.3. Vị trí xả thải và phương thức xả khí thải:

TT	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108°30', múi chiều 3°		Phương thức xả thải
		X	Y	
1	Dòng khí thải số 1: Ống khói thoát bụi, khí thải sau Cyclon 1	454407	1408032	Xả gián đoạn (chỉ xả trong trường hợp vận hành máy tách tạp chất 1).
2	Dòng khí thải số 2: Ống khói thoát bụi, khí thải sau Cyclon 2	454422	1408110	Xả gián đoạn (chỉ xả trong trường hợp vận hành máy tách tạp chất 2).
3	Dòng khí thải số 3: Ống khói thoát bụi, khí thải sau Hệ thống lọc bụi túi vải, giữ bụi bằng khí nén T90	454422	1408099	Xả gián đoạn (chỉ xả trong trường hợp vận hành Hệ thống lọc bụi túi vải, giữ bụi bằng khí nén T90).
4	Dòng khí thải số 4: Ống khói thoát bụi, khí thải sau Hệ thống lọc bụi túi vải, giữ bụi bằng khí nén dạng Cyclon C1300 (số 1)	454418	1408087	Xả gián đoạn (chỉ xả trong trường hợp vận hành Cyclon C1300).
5	Dòng khí thải số 5: Ống khói thoát bụi, khí thải sau Hệ thống lọc bụi túi vải, giữ bụi bằng khí nén dạng Cyclon C1300 (số 2)	454410	1408031	Xả gián đoạn (chỉ xả trong trường hợp vận hành Cyclon C1300).
6	Dòng khí thải số 6: Cửa thoát bụi, khí thải của Cyclon sau tháp sấy	454438	1408100	Xả gián đoạn (chỉ xả trong trường hợp vận hành tháp sấy).

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng bảo vệ môi trường và yêu cầu sau:

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: Đảm bảo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 1, 2, 4, 5 - QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, (Kp = 1, Kv = 1)				Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	6 tháng/lần	
II	Dòng khí thải số 3 - QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, (Kp = 0,9, Kv = 1)				2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	6 tháng/lần	
III	Dòng khí thải số 6 - QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, (Kp = 0,9, Kv = 1)			Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Thu gom và xử lý bụi từ máy tách tạp chất; máy tách đá; máy tách sắt thép; máy phân loại kích thước; máy phân loại trọng lượng

a) Mạng lưới thu gom:

- Tại 02 máy tách tạp chất: gồm 2 hệ thống thu gom như sau:
 - + 02 máy tách tạp chất → ống hút → Cyclon (2 cái; công suất: 6.000 m³/h/cái) → ống khói đường kính 0,5m, cao 12m → xả ra môi trường.
 - + 02 máy tách tạp chất → ống hút → hệ thống lọc bụi giữ bụi bằng khí nén dạng T90 → ống khói đường kính 0,6m, cao 3m → xả ra môi trường
- Tại 04 máy tách sắt thép; 04 máy tách đá → ống hút → hệ thống lọc bụi giữ bụi bằng khí nén dạng T90 → ống khói đường kính 0,6m, cao 3m → xả ra môi trường.
- Tại 02 máy phân loại theo kích thước → rê hút → ống hút → hệ thống lọc bụi giữ bụi bằng khí nén dạng T90 → ống khói đường kính 0,6m, cao 3m → xả ra môi trường.
- Tại 06 máy phân loại theo trọng lượng và 02 máy phân loại theo màu sắc → rê hút → ống hút → hệ thống xử lý bụi khí nén Cyclon C1300 (số 1) → ống khói đường kính 0,4m, cao 2,5m → xả ra môi trường.

- Tại 01 Tháp sấy → Quạt hút → Cyclon → xả ra môi trường.

b) Công trình, thiết bị xử lý bụi:

+ *Hệ thống lọc bụi giữ bụi bằng khí nén dạng T90:*

- Quy trình vận hành: Hệ thống lọc bụi giữ bụi bằng khí nén dạng T90 có cấu tạo gồm phần chứa túi lọc, phần phễu để thu gom bụi và phần khoan chứa bụi đặt dưới phễu. Thiết bị này hoạt động theo nguyên tắc cho không khí đi theo chiều từ bên ngoài vào bên trong túi. Trong túi vải có khung căng túi làm từ kim loại để túi không bị xẹp lại khi làm việc. Miệng túi đầu trên hở nối với đầu vòi khí nén Venturi, đầu dưới bị kín. Không khí có chứa bụi đi qua bề mặt túi vải sẽ được giữ lại, không khí sạch bụi đi qua bề mặt vải thoát ra ngoài. Việc hoàn nguyên bề mặt túi vải lọc có thể tiến hành sau khi ngừng cho không khí đi qua thiết bị và làm sạch bụi trên bề mặt vải bằng cách thổi ngược lại bằng khí nén qua vòi Venturi vào bên trong túi vải, chu kỳ thổi bụi bằng khí nén 1-3 phút.

- Thông số kỹ thuật: công suất 50.000 m³/h; vật liệu: thép. Có kích thước: cao 5m; rộng 1,5m; dài 2m; đường kính túi lọc: 20cm; chiều dài túi lọc 2m; số lượng túi lọc: 30 túi.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

- Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (Cột B, $K_p = 0,9$, $K_v = 1,0$).

- Các hạng mục công trình xử lý bụi: Hệ thống lọc bụi giữ bụi bằng khí nén dạng T90 (01 bộ), Quạt hút sau hệ thống lọc bụi giữ bụi bằng khí nén dạng T90 (01 bộ), Ống khói thoát khí (01 bộ).

+ *Hệ thống xử lý bụi khí nén Cyclon C1300 (số 1):*

- Quy trình vận hành: Cyclon C1300 là thiết bị tách bụi kiểu túi lọc, có hình trụ tròn có miệng dẫn khí lẫn bụi vào ở phía dưới. Bụi vào Cyclon sẽ đi qua các túi lọc và bị giữ lại; không khí sạch thoát ra ngoài bằng cửa thoát ở phía trên. Bụi trên túi lọc sẽ được giữ bằng khí nén và rơi xuống phễu thu và thùng chứa. Bụi định kỳ được tháo ra cửa tháo bụi nhờ hệ thống van tự động và thu gom, xử lý cùng chất thải rắn sản xuất.

- Thông số kỹ thuật: công suất 15.000 m³/h; vật liệu: thép. Có kích thước: Cyclon: đường kính 1,5m; cao 5,5 m; đường kính túi lọc: 20cm; chiều dài túi lọc 2m; số lượng túi lọc 40 cái.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

- Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (Cột B, $K_p = 1,0$, $K_v = 1,0$).

- Các hạng mục công trình xử lý bụi: Hệ thống xử lý bụi khí nén Cyclon C1300 (01 bộ), Quạt hút sau Cyclon C1300 (01 bộ), Ống khói thoát khí (01 bộ).

1.2. Thu gom và xử lý bụi từ máy phân loại theo màu sắc; máy đánh bóng

a) Mạng lưới thu gom:

- Tại 04 máy đánh bóng → ống hút → hệ thống lọc bụi túi vải → xả ra môi trường.

- Tại 02 máy phân loại theo màu sắc → ống hút → hệ thống xử lý bụi khí

nén Cyclon C1300 (số 2) → ống khói đường kính 0,4m, cao 2,5m → xả ra môi trường.

b) Công trình, thiết bị xử lý bụi:

+ *Thiết bị lọc bụi túi vải:*

- Quy trình vận hành: Nguyên lý thu hồi bụi là cưỡng bức qua vải lọc; bụi được hút và thổi từ dưới túi; bụi được giữ lại bên trong túi và rơi xuống phễu chứa. Không khí sạch thoát ra ngoài qua thành túi. Thiết bị rung rũ bụi bằng cơ, phát tán khí vào môi trường.

- Thông số kỹ thuật: công suất 5.500 m³/h; vật liệu: thép. Có kích thước: Chiều cao: 4m; rộng 1,2m; dài 2m. Số lượng túi vải: 8 túi/cái; đường kính 0,4m/túi; chiều dài túi 2m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

- Các hạng mục công trình xử lý bụi: Quạt hút trước thiết bị lọc bụi túi vải (04 bộ), thiết bị lọc bụi túi vải (04 bộ).

+ *Hệ thống xử lý bụi khí nén Cyclon C1300 (số 2):*

- Quy trình vận hành: tương tự hệ thống xử lý bụi khí nén Cyclon C1300 (số 1).

- Thông số kỹ thuật: tương tự hệ thống xử lý bụi khí nén Cyclon C1300 (số 1).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

- Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (Cột B, K_p = 1,0, K_v = 1,0).

- Các hạng mục công trình xử lý bụi: Hệ thống xử lý bụi khí nén Cyclon C1300 (01 bộ), Quạt hút sau Cyclon C1300 (01 bộ), Ống khói thoát khí (01 bộ).

1.3. Thu gom và xử lý bụi từ tháp sấy

a) Mạng lưới thu gom:

- Tháp sấy → Quạt hút → Cyclon → xả ra môi trường.

b) Công trình, thiết bị xử lý bụi:

- Quy trình vận hành của Cyclon: Hoạt động của Cyclone dựa trên nguyên lý di chuyển xoắn ốc của luồng khí bên trong thiết bị. Lực ly tâm đẩy các hạt bụi va vào thành Cyclone và rơi xuống đáy, trong khi khí sạch được thoát ra ngoài lên phía trên.

- Thông số kỹ thuật: công suất 26.000 m³/h; vật liệu: thép. Có kích thước: đường kính: 1,5m; cao: 5,5m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

- Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (Cột B, K_p = 1,0, K_v = 1,0).

- Các hạng mục công trình xử lý bụi: Quạt hút trước Cyclon (01 bộ), Cyclon (01 bộ).

1.4. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc

đối tượng phải lắp đặt.

1.5. Biện pháp, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hệ thống xử lý hoạt động để phát hiện kịp thời các hư hỏng. Khi có hư hỏng tiến hành ngưng sản xuất để bụi và khí thải không phát sinh; sau đó tiến hành khắc phục sự cố xong rồi mới tiếp tục sản xuất lại.

- Khi quạt hút kêu to cần kiểm tra guồng cánh; dây đai; puli và thay thế, sửa chữa khi cần thiết. Khi quạt không chạy sẽ kiểm tra guồng quay; hệ thống điện cấp vào. Khi quạt bị rung lắc sẽ kiểm tra độ thẳng của trục, động cơ và puli; Kiểm tra sự liên kết giữa động cơ, khớp nối và trục quạt, thay thế dây đai phù hợp,...

- Đối với máy nén khí của hệ thống lọc bụi túi vải: Khi máy không khởi động: kiểm tra nguồn điện và rơ le; khi máy không đủ áp lực: kiểm tra áp suất và bộ lọc, kiểm tra đường ống dẫn khí nén.

- Đối với lọc bụi túi vải: thường xuyên kiểm tra hư hỏng và thay thế ngay; khi trở lực qua túi cao phải tiến hành vệ sinh túi vải hoặc tiến hành rung giữ bụi.

- Thường xuyên quan trắc chất lượng khí thải đầu ra của từng hệ thống xử lý để theo dõi giám sát hiệu quả xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm (ghi rõ khoảng thời gian): dự kiến không quá 06 tháng kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường

2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm:

+ Công trình xử lý bụi tại máy tách tạp chất 1: *Cyclon xử lý bụi 1.*

+ Công trình xử lý bụi tại máy tách tạp chất 2: *Cyclon xử lý bụi 2.*

+ Công trình xử lý bụi tại máy tách tạp chất; máy tách đá; máy tách sắt thép; máy phân loại kích thước: *Hệ thống lọc bụi túi vải, giữ bụi bằng khí nén T90.*

+ Công trình xử lý bụi tại máy phân loại trọng lượng: *Hệ thống lọc bụi túi vải, giữ bụi bằng khí nén dạng Cyclon C1300 - số 1.*

+ Công trình xử lý bụi tại máy phân loại theo màu sắc: *Hệ thống lọc bụi túi vải, giữ bụi bằng khí nén dạng Cyclon C1300 - số 2.*

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu:* Tại ống thoát khí thải đầu ra của các hệ thống xử lý.

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:* Theo mục 2.4 Phần B của Phụ lục này.

2.2.3. *Tần suất lấy mẫu:* Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: Việc quan trắc chất thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải của Cơ sở.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động chế biến cà phê nhân, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.4 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các nguồn phát sinh bụi và khí thải khác (tại khu vực sân bãi; khu vực sản xuất; khu vực lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại; khu vực thu gom, xử lý nước thải) phải được kiểm soát; đảm bảo chất lượng môi trường không khí xung quanh đáp ứng QCVN 05:2023/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí và quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3.3. Các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác

- Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ theo quy định, đảm bảo chở đúng tải trọng cho phép, chấp hành nghiêm các quy định khi lưu thông.

- Bê tông hoá sân bãi và đường nội bộ trong khuôn viên xí nghiệp, tránh bụi phát sinh từ các phương tiện khi xe ra vào nhập nguyên nhiên liệu, xuất thành phẩm,...;

- Trồng, chăm sóc cây xanh trong xí nghiệp.

- Thường xuyên dọn dẹp vệ sinh trên tuyến đường của xí nghiệp.

- Không cho xe nổ máy trong khi chờ nhập, xuất nguyên liệu, sản phẩm,...

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải của Xí nghiệp.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.6. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sản công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.7. Chi nhánh Công ty CP tập đoàn Intimex tại Buôn Ma Thuột chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Khu vực xưởng chế biến cà phê nhân;

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến
trục $108^{\circ}30'$, múi chiếu 3°):

Tọa độ đại diện: X = 454.392; Y= 1.408.082

3. Tiếng ồn, Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và
QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
70	55	-	Khu vực Thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Thường xuyên kiểm tra theo dõi, bảo trì máy móc thiết bị, thay mới các chi tiết, thiết bị đã bị xuống cấp, đảm bảo máy móc thiết bị luôn hoạt động ở trạng thái tốt nhất, hạn chế tiếng ồn phát sinh do máy móc hoạt động lâu ngày gây nên.

- Sử dụng thiết bị đúng công suất, không vận hành quá tải.

- Tạo điều kiện thuận lợi làm việc cho công nhân, nghỉ ngơi và bố trí các ca sản xuất hợp lý. Trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân: nút bịt tai, khẩu trang, mũ,... và khám sức khỏe định kỳ cho công nhân.

- Bố trí nhà xưởng thông thoáng. Bố trí hàng rào bao quanh xí nghiệp, duy trì diện tích cây xanh tạo hành lang cách ly khu vực xí nghiệp với các đối tượng xung quanh.

- Các phương tiện vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm không được chở quá trọng tải và yêu cầu tắt máy trong khuôn viên Xí nghiệp.

- Quy định tốc độ xe ra vào khu vực Xí nghiệp, hạn chế bóp còi xe trong khuôn viên Xí nghiệp.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thực hiện các biện pháp quản lý trong quá trình hoạt động để giảm thiểu tiếng ồn và độ rung.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	5
2	Bao bì nhựa cứng	18 01 03	Rắn	5
3	Bao bì kim loại cứng	18 01 03	Rắn	5
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	15
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	15
6	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13	Rắn	15
7	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	Rắn	5
8	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	2
Tổng				67

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/ngày)
1	Chất thải rắn sinh hoạt (vỏ trái cây, thực phẩm thừa, giấy báo các loại, chai lọ, vỏ lon, nilon, thùng các tông,...)	49,4
Tổng		49,4

1.3. Khối lượng chất thải rắn sản xuất phát sinh:

TT	Tên chất thải	Đơn vị tính	Khối lượng phát sinh
1	Bụi	Tấn/năm	104,54
2	Xốp trấu cà phê	Tấn/năm	226,49
3	Bao bì, kim loại, nhựa,..	Tấn/năm	3,48
4	Đá, sạn, tạp chất,...	Tấn/năm	13,94
Tổng		Tấn/năm	348,45

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* bố trí 02 thùng nhựa (loại 240 lít).

2.1.2. *Kho lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại:*

- Xây dựng nhà kho lưu chứa tạm thời CTNH có diện tích 3,2m² (kích thước: 2m x 1,6m).

- Quy cách: Nền bê tông lót đá 1x2 VXM mác 100, dày 100mm, láng xi măng mác 75; tường xây gạch dày 100mm, khung nhà kết hợp thép hộp 40x40 và tole, mái lợp tôn sóng vuông mạ màu; đặt cạnh khu vực xưởng sản xuất. Phía ngoài kho lưu chứa có bảng tên, ký hiệu nguy hại theo quy định.

2.1.3. *Biện pháp xử lý:*

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định.

- Hiện tại Xí nghiệp đang hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại và xây dựng An Sinh thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định tại Hợp đồng kinh tế số 342.11-ASTN/HĐKT-CTNH/2023 ngày 09/12/2023 với tần suất thu gom 1 lần/năm.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa:* bao Jumbo 1 tấn: 30 bao; bao PP (Polyethylene) 50 kg: 20 bao.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

+ Đối với xốp trâu cà phê được đựng trong các bao chứa và lưu chứa tại 01 khu vực riêng được bố trí trong kho số 1 (kho nguyên liệu); diện tích 150 m².

+ Các loại CTR sản xuất còn lại được thu gom, đựng trong các bao chứa và lưu chứa tại 01 nhà chứa chất thải thông thường diện tích 36 m² (DxRxC = 6m x 6m x 4,5m). Nhà chứa có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt, mặt sàn bằng xi măng bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; kết cấu: khung thép hộp; thưng và lợp mái bằng tole để che kín mưa. Nhà chứa được bố trí gần công phụ số 1.

2.2.3. Biện pháp xử lý:

- Bụi sau khi được thu hồi từ hệ thống xử lý bụi bằng Cyclon, lọc bụi túi vải, bụi thu gom từ quá trình vệ sinh tại các khu vực phát sinh bụi trong quá trình sản xuất (như phân loại, sấy,..) được đóng bao Jumbo 1 tấn, lưu chứa tạm thời trong nhà chứa chất thải thông thường và định kỳ hợp đồng bán cho Doanh nghiệp tư nhân TM và DV Thuận Phát.

- Xốp trâu (vỏ trâu cà phê) phát sinh từ quá trình chế biến cà phê được thu gom, đóng bao đóng bao Jumbo 1 tấn, tập trung vào khu vực chứa riêng trong kho số 1 (kho nguyên liệu) và định kỳ hợp đồng bán cho Doanh nghiệp tư nhân TM và DV Thuận Phát.

- Các loại chất thải rắn như giấy, bao bì, nhựa, kim loại sinh ra từ quá trình xuất nhập hàng và khâu tách kim loại là những loại chất thải có khả năng tái sử dụng sẽ được thu gom vào các bao bao PP (Polyethylene) 50 kg, lưu chứa tạm thời trong nhà chứa chất thải thông thường và định kỳ hợp đồng bán cho đơn vị thu mua phế liệu.

- Các loại chất thải khác như cát, đá, sinh ra từ khâu sơ chế cà phê không có khả năng tái chế được xí nghiệp thu gom vào các bao PP (Polyethylene) 50 kg, lưu chứa tạm thời trong nhà chứa chất thải thông thường và hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Đông Phương thu gom, vận chuyển xử lý chung với CTR sinh hoạt.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Xí nghiệp đã bố trí 10 thùng rác nhỏ dung tích 20 lit có nắp đậy để thu gom chất thải sinh hoạt phát sinh tại các khu chức năng (khu văn phòng, khu nhà ăn, khu sản xuất). Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và phân thành 2 loại như sau:

+ Đối với CTR có khả năng tái chế (bao bì, chai lọ bằng nhựa, giấy,...) sẽ được lưu chứa vào 1 thùng chứa rác lớn có dung tích 120 lít (có nắp đậy) đặt trong nhà chứa chất thải thông thường và định kỳ bán cho các cơ sở tái chế.

+ Đối với chất thải không có khả năng tái chế (rác hữu cơ, thức ăn dư thừa, rau quả,...) sẽ được thu gom vào 3 thùng chứa rác lớn có dung tích 120 lít (có nắp đậy, 3 thùng rác này do Công ty TNHH Môi trường Đông Phương đặt tại xí nghiệp) được đặt tại các vị trí trước khu văn phòng, trước khu nhà ăn, trong nhà để xe máy, trong mái che trước nhà kho số 3.

2.3.2. Kho lưu chứa:

Xí nghiệp bố trí khu vực tập kết tạm thời chất thải sinh hoạt gần khu vực công xí nghiệp để thuận tiện cho xe rác vào thu gom, vận chuyển đi xử lý.

2.3.3. Biện pháp xử lý:

- Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định.
- Chất thải có khả năng tái chế được bán cho đơn vị thu mua phế liệu.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh Công ty CP tập đoàn Intimex tại Buôn Ma Thuột có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này.

Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Không có hạng mục, công trình sản xuất và công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sản xuất phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải sinh hoạt, chất thải sản xuất, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Nước thải phải được quản lý chặt chẽ để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.